

Bản án số: 100/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 10/7/2023

v/v yêu cầu ly hôn, chia tài sản
chung vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thảo.

Các thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Anh Dũng.

2. Ông Nguyễn Tiến Thành.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ánh T - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:** Bà Lê Thị Hồng H - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 07/2023/TLPT-HNGĐ ngày 11/1/2023 về yêu cầu ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 634/2022/HNGĐ-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2023/QĐXX-PT ngày 08/6/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2023/QĐ-ST ngày 26/6/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy H, sinh ngày 18/02/1972.

Trú tại: Xóm 1 B, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Mai Quỳnh T, số thẻ luật sư 10.264/TP/LS-CCHN ngày 28/11/2013 – Văn phòng Luật sư Tây Hồ thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Minh N, sinh ngày 11/9/1976.

Trú tại: Xóm 1 Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội. (Có đơn xin vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1934.

Trú tại: Xóm 1 Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966.

Trú tại: Thôn N, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968.

Trú tại: Xóm T, xã K, huyện P, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1970; trú tại xóm 1 Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

4. Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1970. (Có mặt)

5. Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1975.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Duy H: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1970; trú tại xóm 1 Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

6. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1976.

7. Anh Nguyễn Duy Hùng L, sinh ngày 07/11/2000.

Cùng trú tại: Xóm 1 Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974.

Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Duy H và bà Nguyễn Thị Minh N kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội, ngày 10/12/1995. Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà chung sống với nhau tại xóm 1 Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội, ở chung trên thửa đất của gia đình ông H nhưng riêng nhà. Ông bà cùng thống nhất xác định quá trình chung sống giữa vợ chồng nảy sinh những mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong nuôi dạy con cái, làm ăn kinh tế. Từ khoảng giữa năm 2021 thì mâu thuẫn giữa ông bà trở nên trầm trọng và sống ly thân cho đến nay.

Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/2021, nguyên đơn – ông Nguyễn Duy H trình bày: Việc ông bà mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến sống ly thân là do những mâu thuẫn tích tụ lâu ngày giữa vợ chồng không thể cải thiện được. Gia đình hai bên và bản thân ông bà đã cố gắng hòa giải mâu thuẫn vợ chồng nhưng không có kết quả. Ông

xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông bà thống nhất xác định vợ chồng có hai con chung là: Nguyễn Tú B, sinh ngày 15/9/2000 và Nguyễn Phương U, sinh ngày 14/5/2008. Ngoài ra vợ chồng ông bà không có con chung, con riêng nào khác. Các con chung của ông bà khỏe mạnh, bình thường và đang ở cùng bà N. Ông bà thống nhất xác định: Chị B đã thành niên, có khả năng tự lập về kinh tế nên khi ông bà ly hôn chị ở với ai là tùy, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi và cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu U, ông bà thống nhất ly hôn để bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu U.

Khi bà N nuôi dưỡng cháu U, ông có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu U mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu U thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Ông đang làm lái xe tự do, thu nhập khoảng từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Ông bà có các tài sản chung: 01 nhà 02 tầng, diện tích sử dụng 100 m² xây năm 2006; 01 khu phụ, diện tích 40 m² xây năm 2021; 01 xe ô tô INNOVA sản xuất năm 2009; 01 bộ bàn ghế, 01 kệ ti vi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt; 02 điều hòa. Ly hôn, ông đề nghị chia đôi cho ông và bà N mỗi người một phần, đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt bà N có thể lấy hiện vật, riêng đối với xe ô tô, ông đề nghị Tòa án cho ông nhận bằng hiện vật vì ông đang lái xe để kiếm sống, không có công việc nào khác; đối với nhà do không thể dỡ nên ông nhận hiện vật và thanh toán cho bà N bằng tiền. Ngoài ra, ông xác định ông bà không có tài sản chung nào khác.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Minh N với tài sản gồm: Một phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn B, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội, nơi ông bà đã xây nhà 02 tầng từ năm 2006, ông không nhất trí vì xác định quyền sử dụng đất trên là của bố mẹ ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình sử dụng bố mẹ ông chưa phân chia cho ai. Nay bố ông đã chết nhưng gia đình ông không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế của bố ông. Đối với phần công sức mà mẹ ông trình bày bố mẹ ông đóng góp cho ông và bà N khi xây nhà năm 2006 mẹ ông không yêu cầu mà xác định cho ông bà, ông nhất trí không có ý kiến gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh N trình bày: Việc mâu thuẫn giữa vợ chồng bà trở lên trầm trọng là do từ tháng 5 năm 2021, do bà phát hiện ông H có quan hệ bên ngoài và đã có con riêng. Ông H cũng thừa nhận với bà về việc có con trai ở bên ngoài và yêu cầu ly hôn, bà đã tìm cách cứu vãn gia đình nhưng thời điểm đó đang thực hiện giãn cách mà ông H thường chửi bới, đánh đập và đuổi mẹ con bà nên bà đã nhiều lần mời chính quyền can thiệp nhưng không có kết quả. Gia đình ông H đứng về phía ông nên không can thiệp, giúp đỡ ông bà. Bà xác định, tình cảm giữa ông bà không thể cải thiện, mâu thuẫn không khắc phục được, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ly hôn, bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu U còn về cấp dưỡng thì tùy tâm ông H đối với con, bà không yêu cầu. Bà đang làm nghề tự do, thu nhập hàng tháng khoảng 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông bà có tài sản chung là một phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội nơi ông H và bà đã xây nhà từ năm 2006; 01 nhà 02 tầng, diện tích sử dụng 100 m² xây năm 2006; 01 khu phụ, diện tích 40 m² xây năm 2021; 01 xe ô tô INNOVA sản xuất năm 2009; 01 bộ bàn ghế, 01 kệ ti vi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt; 02 điều hòa. Bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung cho ông bà theo quy định của pháp luật. Đối với xe ô tô bà đề nghị được nhận bằng hiện vật và thanh toán 1/2 giá trị bằng tiền cho ông H; đối với quyền sử dụng đất bà đề nghị được nhận bằng hiện vật để mẹ con bà có nơi ở. Phần diện tích đất nơi ông H và bà xây nhà hai tầng là một phần của thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình cụ Nguyễn Duy C là bố ông H từ năm 2000. Tuy nhiên, năm 2006 gia đình ông H đã thống nhất cho ông H và bà phân đất mà vợ chồng đã xây nhà hai tầng cùng các công trình phụ trợ. Việc cho tặng đất gia đình không lập thành văn bản và không thực hiện việc tách thửa theo quy định của pháp luật nhưng từ khi được cho ông bà đã xây dựng nhà ở, tạo lập khuôn viên riêng và sử dụng ổn định cho đến khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Cụ Nguyễn Duy C đã chết vào tháng 11/2020, không để lại di chúc.

Ngày 31/8/2022, bà N có lời khai xác định đối với các tài sản chung của vợ chồng khi chia bà đề nghị hưởng bằng tiền, không yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị T trình bày: Về quan hệ: Cụ là mẹ đẻ của ông Nguyễn Duy H. Chồng cụ là cụ Nguyễn Duy C, sinh năm 1924, đã chết ngày 24/9/2020 (AL). Cụ và cụ C có 06 người con, 03 trai và 03 gái, cụ thể:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 hiện ở thôn N, xã K, huyện Đ, thành phố H.
2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 hiện ở xóm T, xã K, huyện P, tỉnh T.
3. Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1970 hiện ở thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố H.
4. Ông Nguyễn Duy H.
5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974 hiện ở thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, thành phố H.
6. Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1975 hiện ở thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố H.

Cụ C không có vợ con nào khác ngoài cụ T và các con chung của các cụ. Cụ C và cụ T chỉ có 06 người như đã trình bày ở trên, không có người con nào khác.

Về quan hệ tình cảm giữa ông H với bà N: Ông bà tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn ông bà về ở cùng nhau tại nhà đất của gia đình cụ có từ trước tại thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố H. Tại thời điểm đó bà N vẫn còn đi học đại học nên ở lại trường, do vậy chỉ một tháng sau khi cưới ông H, bà N xin ăn riêng và ở trong gian buồng của nhà cấp bốn do vợ chồng cụ xây dựng từ trước. Tuy nhiên, ông H vẫn ăn chung cùng các cụ còn bà N ăn ở tại trường. Năm 2006, ông H, bà N có xây một nhà trên một phần đất của vợ chồng cụ và ra ở riêng. Khi xây dựng nhà, các cụ có đun nước, nhặt gạch, thu dọn cho ông bà trong hai tháng xây nhà. Toàn bộ tiền gạch, xi măng xây nhà này do vợ chồng cụ thanh toán và nhận từ người bán nhưng do lâu ngày nên cụ không còn nhớ là mua của ai và không còn lưu giữ hóa đơn liên quan đến việc này vì sau khi cụ C chết cụ đã đốt hết toàn bộ giấy tờ của cụ ông nên không nhớ tổng số tiền gạch, xi măng các cụ đã trả là bao nhiêu tiền. Năm 2015 giữa ông H, bà N nảy sinh mâu thuẫn, cụ không rõ nguyên nhân nhưng chỉ thấy ông bà hay cãi nhau, cụ có can ngăn, thậm chí mắng ông H để ông bà hòa thuận nhưng sau này ông H có nói với cụ là bà N có những mối quan hệ bên ngoài còn cụ thể thế nào thì chỉ ông H biết. Ông H xin ly hôn với bà N, cụ đồng ý vì ông bà cãi nhau bà N còn chửi cả cụ mà cụ không có lỗi gì với con cháu thậm chí trước đây cụ còn rất quý bà N. Về con chung của ông bà cụ chỉ biết ông bà có hai cô con gái nhưng do tuổi cao nên cụ không nhớ chính xác, đề nghị Tòa án giải quyết cho các con cháu cụ theo quy định của pháp luật, cụ không có ý kiến yêu cầu gì.

Về tài sản chung của ông H, bà N: Năm 2006, ông bà có cùng nhau xây nhà trên một phần đất của vợ chồng cụ. Khi ông bà xây nhà các cụ có phục vụ, thu dọn cho ông bà và trả tiền gạch, xi măng cho ông bà nhưng cụ xác định không yêu cầu tính công sức này mà đã cho ông bà thì để ông H, bà N tự chia nhau theo quy định của pháp luật. Các đồ dùng sinh hoạt trong nhà của ông H, bà N là của ông bà nên ông bà tự chia cho nhau cụ không có ý kiến, yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, trong nhà ông H hiện có 01 án gian thờ là của cụ mới cho chuyển lên nhà ông H.

Về quyền sử dụng đất của gia đình cụ mà ông H, bà N đã xây nhà trên đó có nguồn gốc là do vợ chồng cụ mua của con gái cụ L từ năm 1974. Quá trình ăn ở tại đây vợ chồng cụ sinh sống cùng các con cho đến khi các con gái thành niên đi lấy chồng thì về nhà chồng còn các con trai lấy vợ thì ở cùng vợ chồng cụ tại nhà đất này. Vợ chồng cụ chưa phân chia đất này cho bất kỳ ai mà vẫn thuộc quyền sử dụng của vợ chồng cụ, thể hiện bằng việc giấy chứng nhận quyền sử dụng của thửa đất này vẫn đứng tên hộ gia đình cụ C và gia đình cụ vẫn đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Phần diện tích mà ông H, bà N xây nhà từ năm 2006 là một phần trong diện tích đất mà vợ chồng cụ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình cụ C. Các cụ chỉ cho ông H, bà N xây nhà nhờ trên đất của các cụ mà không cho ông bà đất nên đã không tách thửa cho ông bà diện tích đất đó. Trước khi cụ C chết cũng trong năm 2020, cụ C có viết giấy để lại xác định không

cho đất cho ông H, bà N, có ký tên vợ chồng cụ. Do vậy, cụ xác định đất này là của vợ chồng cụ chưa phân chia cho ai nên ông H, bà N chỉ có quyền sử dụng với nhà mà không có quyền với quyền sử dụng đất vì đó vẫn là tài sản của vợ chồng cụ. Cụ C đã chết nhưng cụ không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của các cụ và chia thừa kế tài sản của cụ C mà để gia đình tự giải quyết với nhau. Cụ tuổi cao, đi lại khó khăn nên cụ tự nguyện ủy quyền cho con trai trưởng là ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1970 ở thôn B, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội đại diện cho cụ tham gia tố tụng trong vụ án, mọi ý kiến, quan điểm của ông Hà cũng là của cụ. Ngoài ra, cụ T không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Duy Hòa, bà Nguyễn Thị Hiền thống nhất trình bày: Các ông bà là anh chị em ruột của ông Nguyễn Duy H. Khi Tòa án ghi lời khai của cụ Nguyễn Thị T các ông bà cùng được chứng kiến cụ T khai và đã đọc biên bản Tòa án ghi. Các ông bà nhất trí toàn bộ ý kiến, quan điểm mà mẹ các ông bà đã trình bày với Tòa án, không sửa đổi, bổ sung gì thêm. Về phần tài sản, công sức của bố các ông bà là cụ Nguyễn Duy C có liên quan trong khối tài sản mà ông H, bà N đang có tranh chấp khi ly hôn, các ông bà có quyền lợi do thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C nhưng các ông bà nhất trí với ý kiến của cụ T, không có tranh chấp về thừa kế tài sản của cụ C mà để gia đình tự giải quyết với nhau. Ngoài ra, các ông bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Duy Hùng L đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến, yêu cầu về các nội dung đã được thông báo. Tòa án đã đến gặp để ghi lời khai của bà Minh và anh Linh nhưng không gặp được để ghi lời khai. Ngày 24/8/2022, gia đình ông H, bà M và anh L nộp cho Tòa án 01 Bản tự khai có nội dung: Gia đình ông bà đang sinh sống trên thửa đất có nguồn gốc do bố mẹ là cụ Nguyễn Duy C mua, sử dụng. Trên thửa đất có nhà 03 tầng do vợ chồng ông H, bà Minh xây bằng tiền của ông bà vào năm 2011. Việc vợ chồng ông H, bà N ly hôn và chia tài sản chung gia đình ông bà không có ý kiến gì, không tranh chấp về tài sản với vợ chồng ông H, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy C để lại. Việc vợ chồng ông H, bà N ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định chung của pháp luật. Ngoài ra, gia đình ông H, bà M không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tài liệu, chứng cứ toà án thu thập:

Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản đã xác định giá trị các tài sản có tranh chấp trong vụ kiện gồm:

Quyền sử dụng 125,8 m² đất tại thửa số 02, tờ bản đồ số 13, thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố H, trị giá: 32.000.000 đồng/1 m² x 125,8 m² = 4.025.600.000 đồng.

Nhà hai tầng và tum, diện tích 100 m² trị giá: 5.971.000 đồng/1 m² x 100 m² x 70% = 417.970.000 đồng.

Nhà bếp lợp tôn, diện tích 38,8 m² trị giá: 1.725.000 đồng/1 m² x 38,8 m² x 80% = 53.544.000 đồng.

Lán tôn, sân gạch, diện tích 25,6 m² trị giá: 527.000 đồng/1 m² x 25,6 m² x 10% = 1.349.120 đồng.

Sân gạch, diện tích 10,8 m² trị giá: 281.000 đồng/1 m² x 10,8 m² x 10% = 303.480 đồng.

Cánh cổng sắt, diện tích 9,6 m² trị giá: 527.000 đồng/1 m² x 9,6 m² x 10% = 505.920 đồng.

Giếng khoan: 2.709.000 đồng.

01 xe ô tô Innova, biển kiểm soát 29A-706.67, sản xuất năm 2009, trị giá: 120.000.000 đồng.

01 Bộ bàn ghế gỗ gụ, mua năm 2006, trị giá: 8.000.000 đồng.

01 Bộ kệ ti vi mua năm 2010, trị giá: 7.000.000 đồng.

01 ti vi SONY mua năm 2011, trị giá: 3.000.000 đồng.

01 máy giặt electrolux mua năm 2010, trị giá: 2.000.000 đồng.

01 tủ lạnh TOSHIBA mua năm 2012, trị giá: 1.500.000 đồng.

01 điều hòa LG mua năm 2010, trị giá: 2.000.000 đồng.

01 điều hòa DAIKIN mua năm 2018, trị giá: 3.000.000 đồng.

Tổng cộng: 4.648.481.520 đồng.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 634/2022/HNGĐ-ST ngày 19/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Duy H và bà Nguyễn Thị Minh N.

Về con chung: Ông Nguyễn Duy H và bà Nguyễn Thị Minh N có hai con chung là: Nguyễn Tú B, sinh ngày 15/9/2000 và Nguyễn Phương U, sinh ngày 14/5/2008. Chị B đã thành niên, có khả năng tự lập về kinh tế nên Tòa án không giải quyết về vấn đề nuôi và cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị B. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông bà: Ly hôn, giao cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Phương U và ông H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu U mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 9 năm 2022 cho đến khi cháu U thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Ông Nguyễn Duy H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Duy H và yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Minh N.

Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Duy H và bà Nguyễn Thị Minh N có trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Quyền sử dụng 125,8 m² đất tại thửa số 02, tờ bản đồ số 13, thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội, trị giá: 4.025.600.000 đồng.
- Nhà hai tầng và tum, diện tích 100 m² trị giá: 417.970.000 đồng.
- Nhà bếp lợp tôn, diện tích 38,8 m² trị giá: 53.544.000 đồng.
- Lán tôn, sân gạch, diện tích 25,6 m² trị giá: 1.349.120 đồng.
- Sân gạch, diện tích 10,8 m² trị giá: 303.480 đồng.
- Cánh cổng sắt, diện tích 9,6 m² trị giá: 505.920 đồng.
- Giếng khoan: 2.709.000 đồng.
- 01 xe ô tô Innova, biển kiểm soát 29A-706.67, sản xuất năm 2009, trị giá: 120.000.000 đồng.
- 01 Bộ bàn ghế gỗ gụ, mua năm 2006, trị giá: 8.000.000 đồng.
- 01 Bộ kệ ti vi mua năm 2010, trị giá: 7.000.000 đồng.
- 01 ti vi SONY mua năm 2011, trị giá: 3.000.000 đồng.
- 01 máy giặt electrolux mua năm 2010, trị giá: 2.000.000 đồng.
- 01 tủ lạnh TOSHIBA mua năm 2012, trị giá: 1.500.000 đồng.
- 01 điều hòa LG mua năm 2010, trị giá: 2.000.000 đồng.
- 01 điều hòa DAIKIN mua năm 2018, trị giá: 3.000.000 đồng.

Giá trị tài sản chung của ông H và bà N có trong thời kỳ hôn nhân gồm: Giá trị quyền sử dụng đất là: 4.025.600.000 đồng (Bốn tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng); Giá trị các tài sản gắn liền trên đất và đồ dùng sinh hoạt là: 622.881.520 đồng (Sáu trăm hai mươi hai triệu, tám trăm tám mươi một nghìn, năm trăm hai mươi đồng). Đối với quyền sử dụng đất bà N được hưởng 30% giá trị quyền sử dụng đất, trị giá: 1.207.680.000 đồng và ông H được hưởng 70% quyền sử dụng đất, trị giá: 2.817.920.000 đồng. Đối với tài sản gắn liền trên đất do ông H, bà N cùng nhau xây dựng nên chia đôi mỗi người hưởng 1/2 giá trị. Như vậy, giá trị phần tài sản chung bà N được hưởng là: 1.207.680.000 đồng + 622.881.520 đồng/2 = 1.519.120.760 đồng (Một tỷ, năm trăm mười chín triệu, một trăm hai mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng); Giá trị phần tài sản chung ông H được hưởng là: 2.817.920.000 đồng + 622.881.520 đồng/2 = 3.129.360.760 đồng (Ba tỷ, một trăm hai mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng).

Giao tài sản cho các bên như sau:

Giao cho ông Nguyễn Duy H quản lý và sử dụng 125,8 m² đất tại thửa số 02, tờ bản đồ số 13, thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà N. Hình thể phần đất này

giới hạn bởi các điểm (6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 10', 9', 8', 7', 6', 6) theo Sơ đồ chia nhà đất kèm theo bản án. Các tài sản có trên phần đất gồm: Nhà hai tầng và tum, diện tích 100 m² trị giá: 417.970.000 đồng; Nhà bếp lợp tôn, diện tích 38,8 m² trị giá: 53.544.000 đồng; Lán tôn, sân gạch, diện tích 25,6 m² trị giá: 1.349.120 đồng; Sân gạch, diện tích 10,8 m² trị giá: 303.480 đồng; Cánh cổng sắt, diện tích 9,6 m² trị giá: 505.920 đồng; Giếng khoan: 2.709.000 đồng. Và các đồ dùng sinh hoạt của gia đình gồm: 01 xe ô tô Innova, biển kiểm soát 29A-706.67, sản xuất năm 2009, trị giá: 120.000.000 đồng; 01 Bộ bàn ghế gỗ gụ, mua năm 2006, trị giá: 8.000.000 đồng; 01 Bộ kệ ti vi mua năm 2010, trị giá: 7.000.000 đồng; 01 ti vi SONY mua năm 2011, trị giá: 3.000.000 đồng; 01 máy giặt electrolux mua năm 2010, trị giá: 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh TOSHIBA mua năm 2012, trị giá: 1.500.000 đồng; 01 điều hòa LG mua năm 2010, trị giá: 2.000.000 đồng; 01 điều hòa DAIKIN mua năm 2018, trị giá: 3.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản giao cho ông H là: 4.648.481.520 đồng, so với phần ông được hưởng vượt quá: 1.519.120.760 đồng (Một tỷ, năm trăm mười chín triệu, một trăm hai mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng), ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà N giá trị phần vượt quá.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Duy H làm đơn kháng cáo đối với 1 phần bản án sơ không đồng ý với việc chia tài sản chung vợ chồng đối với quyền sử dụng diện tích 125,8m² đất tại địa chỉ thôn B, xã K, huyện Đ, thành phố H.

Ngày 03/10/2022, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh N làm đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét cho chị được hưởng 40% giá trị đối với quyền sử dụng diện tích 125,8m² đất tại địa chỉ thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố H.

Ngày 03/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Hiền làm đơn kháng cáo. Ngày 05/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Duy H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H làm đơn kháng cáo. Nội dung đơn kháng cáo không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng diện tích 125,8m² đất tại địa chỉ thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố H là tài sản chung vợ chồng anh H, chị N để chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H trình bày: Diện tích 125,8m² đất tại địa chỉ thôn B, xã K, huyện Đ, thành phố H có nguồn gốc của bố mẹ ông H. Bà N không có công sức tạo lập nên khối tài sản trên. Do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà N, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để xác định quyền sử dụng đối với diện tích 125,8m² đất tại địa chỉ thôn B, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội không là tài sản chung vợ chồng ông H, bà N.

Bị đơn bà N có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về chấp hành pháp luật của Thẩm phán và HĐXX tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đương sự đã thực hiện tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp dự phí kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà N. Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định quyền sử dụng diện tích 125,8m² đất tại địa chỉ thôn B, xã K, huyện Đ, thành phố H không phải là tài sản chung vợ chồng ông H, bà N. Tuy nhiên cũng phải tính công sức đóng góp của bà N trong thời kỳ hôn nhân để chia cho bà N 30% giá trị quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm không tính án phí cấp dưỡng nuôi con của ông H là thiếu sót cần phải khắc phục. Giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

Sau khi xem xét, đánh giá khách quan toàn diện những tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 09/10/2021, ông Nguyễn Duy H có đơn xin ly hôn đối với bà Nguyễn Thị Minh N trú tại xóm 1 B, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Quan hệ pháp luật của vụ án xác định là ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Ngày 19/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm và tuyên án. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 03/10/2022, nguyên đơn ông H, bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan cụ Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo. Ngày 05/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Duy H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo đã nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà N có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự và đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét phần phân chia tài sản chung vợ chồng của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 634/2022/HNGĐ-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Phần tình cảm và phần về con chung của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 634/2022/HNGĐ-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét tài sản chung vợ chồng:

Hội đồng xét xử nhận thấy, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định, tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét đối với từng khối tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn.

[3.1] Về tài sản là động sản:

Nguyên đơn ông Nguyễn Duy H và bị đơn bà Nguyễn Thị Minh N đều thống nhất vợ chồng cùng đồng sở hữu các tài sản chung gồm:

- 01 xe ô tô Innova, biển kiểm soát 29A-706.67, sản xuất năm 2009, trị giá: 120.000.000 đồng.
- 01 Bộ bàn ghế gỗ gụ, mua năm 2006, trị giá: 8.000.000 đồng.
- 01 Bộ kệ ti vi mua năm 2010, trị giá: 7.000.000 đồng.
- 01 ti vi SONY mua năm 2011, trị giá: 3.000.000 đồng.
- 01 máy giặt electrolux mua năm 2010, trị giá: 2.000.000 đồng.
- 01 tủ lạnh TOSHIBA mua năm 2012, trị giá: 1.500.000 đồng.
- 01 điều hòa LG mua năm 2010, trị giá: 2.000.000 đồng.
- 01 điều hòa DAIKIN mua năm 2018, trị giá: 3.000.000 đồng.

Ông H và bà N cũng đã thống nhất với nhau về cách chia tài sản chung vợ chồng là động sản chia đôi và giao cho ông H nhận hiện vật đồng thời có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho bà N. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao tài sản chung vợ chồng là động sản cho ông H tiếp tục quản lý sử dụng và buộc ông H có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho bà N đảm bảo nguyện vọng của các đương sự và có căn cứ pháp luật.

[3.2] Về tài sản là bất động sản:

Bà N đề nghị Tòa án công nhận vợ chồng có tài sản chung là một phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành

phố Hà Nội cùng 01 nhà 02 tầng, diện tích sử dụng 100m² nơi ông H và bà đã xây từ năm 2006; 01 khu phụ, diện tích 40 m² xây năm 2021.

Ông H thừa nhận vợ chồng cùng nhau xây dựng ngôi nhà và khu phụ trên đất. Đối với yêu cầu chia tài sản chung là một phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội, nơi ông bà đã xây nhà 02 tầng từ năm 2006, ông không nhất trí vì xác định quyền sử dụng đất trên là của bố mẹ ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình sử dụng bố mẹ ông chưa phân chia cho ai. Nay bố ông đã chết nhưng gia đình ông không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế của bố ông.

Hội đồng xét xử nhận thấy, ông H và bà N đều thống nhất ngôi nhà cùng các công trình khác gắn liền với nhà được vợ chồng cùng nhau xây dựng nên xác định là tài sản chung vợ chồng gồm:

01 Nhà hai tầng và tum, diện tích 100 m² trị giá: 417.970.000 đồng.

01 Nhà bếp lợp tôn, diện tích 38,8 m² trị giá: 53.544.000 đồng.

Lán tôn, sân gạch, diện tích 25,6 m² trị giá: 1.349.120 đồng.

Sân gạch, diện tích 10,8 m² trị giá: 303.480 đồng.

Cánh cổng sắt, diện tích 9,6 m² trị giá: 505.920 đồng.

01 Giếng khoan: 2.709.000 đồng.

Các bên đương sự thống nhất với nhau về việc xác định tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử công nhận sự những tài sản nêu trên là tài sản chung vợ chồng của ông H, bà N.

Đối với quyền sử dụng đối với 125,8 m² đất tại thửa số 02, tờ bản đồ số 13, thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội, nhận thấy:

Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất ở tại địa chỉ thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội có nguồn gốc là của cụ C, cụ T - bố mẹ của ông H. Thửa đất này đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M240363 ngày 28/01/2000 cho chủ sử dụng đất hộ gia đình cụ Nguyễn Duy C. Từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận năm 2000 đến nay, cụ C cùng vợ cụ Nguyễn Thị T không làm thủ tục đăng ký biến động đối với thửa đất nêu trên. Như vậy, về nguồn gốc, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất ở tại địa chỉ thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Duy C và vợ cụ Nguyễn Thị T.

Cụ Nguyễn Duy C chết ngày 09/11/2020. Hàng thừa kế thứ nhất theo luật của cụ C gồm: Vợ bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1934; Con gái Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; Con gái Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; Con trai Nguyễn Duy H, sinh năm 1970; Con trai Nguyễn Duy H, sinh năm 1972; Con gái Nguyễn Thị Hiền, sinh năm 1974; Con trai Nguyễn Duy Hòa, sinh năm 1975. Bà Tý cùng các con chưa thực hiện

việc chia tài sản thừa kế của ông C tại thửa đất nêu trên. Trên thực tế, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm xác định tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất ở tại địa chỉ thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội được chia thành 03 phần:

Phần đất ông Nguyễn Duy H đang quản lý sử dụng 127,8m² đất có nhà 03 tầng để ở.

Phần đất cụ Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng 126,1m² đất có nhà cấp 4 để ở.

Phần đất ông Nguyễn Duy H đang quản lý sử dụng 125,8m² đất có nhà 02 tầng để ở.

Cụ T cùng các con của cụ T đều có lời khai xác nhận vợ chồng ông H, bà N xây nhà từ năm 2006 được sự đồng ý của cụ C, cụ T để ở mà không cho quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử nhận thấy, quyền sử dụng đất là tài sản đặc thù và bắt buộc phải đăng ký quyền sở hữu. Do đó việc tặng cho bắt buộc phải lập thành văn bản tặng cho và đảm bảo các điều kiện về nội dung và hình thức theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi hoàn tất văn bản tặng cho quyền sử dụng đất, người nhận tặng cho thực hiện thủ tục sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký đất đai để xác lập chủ quyền sử dụng đối với đất. Như vậy, ông H, bà N ở trên đất nhưng chưa được cụ T, cụ C lập văn bản tặng cho theo quy định pháp luật để xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quyền sử dụng đối với 125,8 m² đất tại thửa số 02, tờ bản đồ số 13, thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội của vợ chồng ông H, bà N là không có căn cứ theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chỉ xác định tài sản chung vợ chồng của ông H, bà N là căn nhà cùng các công trình khác gắn liền với đất. Ông H, bà N có quyền được hưởng mỗi người một nửa giá trị.

Hội đồng xét xử xem xét về công sức: Xét thấy quá trình chung sống từ năm 1995 đến năm 2022, bà N cũng có nhiều công sức trong việc quản lý, làm tăng giá trị quyền sử dụng đất, tạo dựng các tài sản trong gia đình, cũng như chăm lo cho gia đình. Do đó, buộc ông H thanh toán cho bà N 30% giá trị quyền sử dụng đất 1.207.680.000 đồng là đảm bảo quyền lợi cho bà N cũng như có căn cứ pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh N, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Duy H và chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Hiền, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Duy H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 634/2022/HNGĐ-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đối với phần tài sản chung vợ chồng của ông H và bà N.

[5] Về án phí: Bản án sơ thẩm được sửa một phần theo hướng chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên nguyên đơn, người liên quan không phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Bà N không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm sửa phần chia tài sản chung vợ chồng nên sửa phần án phí chia tài sản chung vợ chồng. Đồng thời cũng buộc ông H phải nộp tiền án phí cấp dưỡng nuôi con do thiếu sót của bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Phán tình cảm và phần về con chung của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 634/2022/HNGĐ-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

2. Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 59, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 188 Luật đất đai; Luật Thi hành án dân sự; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25/11/2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Duy H và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Duy H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh N. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 634/2022/HNGĐ-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, cụ thể:

Về tài sản chung:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Minh N đề nghị chia tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng diện tích 125,8m² đất thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13, tại địa chỉ thôn Bắc, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M240363 ngày 28/01/2000 cho chủ sử dụng đất hộ gia đình cụ Nguyễn Duy C.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Duy H và một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh N, cụ thể:

Xác định tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn Duy H và bà Nguyễn Thị Minh N gồm:

- Nhà hai tầng và tum, diện tích 100 m² trị giá: 417.970.000 đồng.

- Nhà bếp lợp tôn, diện tích 38,8 m² trị giá: 53.544.000 đồng.
- Lán tôn, sân gạch, diện tích 25,6 m² trị giá: 1.349.120 đồng.
- Sân gạch, diện tích 10,8 m² trị giá: 303.480 đồng.
- Cánh cổng sắt, diện tích 9,6 m² trị giá: 505.920 đồng.
- Giếng khoan: 2.709.000 đồng.
- 01 xe ô tô Innova, biển kiểm soát 29A-706.67, sản xuất năm 2009, trị giá: 120.000.000 đồng.
- 01 Bộ bàn ghế gỗ gụ, mua năm 2006, trị giá: 8.000.000 đồng.
- 01 Bộ kệ ti vi mua năm 2010, trị giá: 7.000.000 đồng.
- 01 ti vi SONY mua năm 2011, trị giá: 3.000.000 đồng.
- 01 máy giặt electrolux mua năm 2010, trị giá: 2.000.000 đồng.
- 01 tủ lạnh TOSHIBA mua năm 2012, trị giá: 1.500.000 đồng.
- 01 điều hòa LG mua năm 2010, trị giá: 2.000.000 đồng.
- 01 điều hòa DAIKIN mua năm 2018, trị giá: 3.000.000 đồng.

Tổng trị giá: 622.881.520 đồng (Sáu trăm hai mươi hai triệu, tám trăm tám mươi một nghìn, năm trăm hai mươi đồng).

Ông Nguyễn Duy H và bà Nguyễn Thị Minh N có quyền được hưởng mỗi người một nửa giá trị là 311.440.760 đồng.

Phân chia bằng hiện vật: Giao cho ông Nguyễn Duy H có quyền sở hữu tài sản gồm: 01 Ngôi nhà hai tầng và tum, diện tích 100 m²; Nhà bếp lợp tôn, diện tích 38,8 m²; Lán tôn, sân gạch, diện tích 25,6 m²; Sân gạch, diện tích 10,8 m²; Cánh cổng sắt, diện tích 9,6 m²; Giếng khoan; 01 xe ô tô Innova, biển kiểm soát 29A-706.67, sản xuất năm 2009; 01 Bộ bàn ghế gỗ gụ, mua năm 2006; 01 Bộ kệ ti vi mua năm 2010; 01 ti vi SONY mua năm 2011; 01 máy giặt Electrolux mua năm 2010; 01 tủ lạnh TOSHIBA mua năm 2012; 01 điều hòa LG mua năm 2010; 01 điều hòa DAIKIN mua năm 2018.

Buộc ông Nguyễn Duy H phải thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị Minh N số tiền gồm: Tiền chia tài sản chung 311.440.760 đồng; Tiền thanh toán công sức là 1.207.680.000 đồng. Tổng tiền là 1.519.120.760 đồng (Một tỷ, năm trăm mười chín triệu, một trăm hai mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Duy H không phải nộp án phí phúc thẩm. Ông H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con chung 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung đối với giá trị phần tài sản chung ông được chia là 311.440.760 đồng, cụ thể: $311.440.760 \text{ đồng} \times 5\% = 15.572.038 \text{ đồng}$. Tổng số tiền án phí ông H phải chịu là: 16.172.038 đồng nhưng được trừ vào số tiền 4.300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0046143 ngày 10/01/2022 và số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 47028 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Ông H còn phải nộp 11.572.038 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

Bà Nguyễn Thị Minh N phải chịu án phí chia tài sản chung đối với giá trị phần tài sản chung bà được chia là 1.519.120.760 đồng, cụ thể: $36.000.000 \text{ đồng} + (1.519.120.760 \text{ đồng} - 8000.000.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 57.573.622 \text{ đồng}$ (Năm mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm hai mươi hai đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0046143 ngày 10/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ là: 16.250.000 đồng. Bà N còn phải nộp 41.323.622 đồng (Bốn mươi một triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm hai mươi hai đồng) để sung ngân sách nhà nước.

Bà N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm được trừ số tiền tạm ứng đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 47022 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 47029 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Duy H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 47075 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Duy H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 47074 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 47073 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 47072 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

1. TAND huyện Đ;
2. VKSND TP Hà Nội;
3. Các đương sự;
4. Chi cục THA huyện Đ;
5. Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Thảo